

Số: 208 /QĐ-ĐHL

Thừa Thiên Huế, ngày 29 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học
ngành Luật Kinh tế, hình thức đào tạo chính quy**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

Căn cứ Nghị định số 30/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Luật thuộc Đại học Huế;

Căn cứ Quyết định số 345/QĐ-ĐHH ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Giám đốc Đại học Huế về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Luật;

Căn cứ theo Quyết định số 2836/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 8 năm 2015 cho phép Trường Đại học Luật, Đại học Huế tổ chức hoạt động từ năm học 2015 – 2016;

Xét đề nghị của ông Hiệu trưởng Trường Đại học Luật, Đại học Huế nêu trong Tờ trình số 123/TTr- ĐHL-ĐT ngày 11 tháng 5 năm 2017 về việc điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật Kinh tế, hình thức đào tạo chính quy;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật Kinh tế, hình thức đào tạo chính quy (điều chỉnh).

Điều 2. Trường Đại học Luật, Đại học Huế có nhiệm vụ đào tạo theo chương trình nêu ở Điều 1 Quyết định này bắt đầu từ năm học 2017-2018 và áp dụng từ Khóa 41 (tuyển sinh năm 2017).

Điều 3. Các ông/bà: Trưởng phòng Đào tạo, Tổ chức - Hành chính, Trưởng các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT,ĐT, KT-ĐBCLGD;
- Website Trường.

HIỆU TRƯỞNG

Đoàn Đức Lương

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT KINH TẾ
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY (ĐIỀU CHỈNH)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 208 /QĐ-ĐHL-ĐT ngày 29 tháng 5 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật)*

Tổng số tín chỉ phải tích lũy là **120 tín chỉ (TC)**, trong đó:

- Khối kiến thức chung (Không tính các môn học GDTC, QPAN)	31 TC
- Khối kiến thức cơ sở ngành, khối ngành	58 TC
- Khối kiến thức chuyên ngành, trong đó:	14 TC
+ Học phần bắt buộc	06 TC
+ Học phần tự chọn	08 TC
- Khối kiến thức thực tập – thực tế	04 TC
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	06 TC
- Ngoại ngữ	07 TC

Số TT	MÃ HỌC PHẦN		HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	SỐ TIẾT GIẢNG DẠY			HỌC KỲ	Mã học phần tiên quyết
	MỚI	MỚI (Để đối chiếu)			LT	TH	Tự học		
A	KIẾN THỨC CHUNG			31					
I	<i>Các học phần lý luận chính trị (10 TC)</i>			10					
I.1.	KTC102001	CTR1012	Những NLCB Chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	20	10	60	HK1	
I.2.	KTC103002	CTR1013	Những NLCB Chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	35	10	90	HK2	
I.3.	KTC102003	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10	90	HK4	KTC103002
I.4.	KTC103004	CTR1033	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	35	10	90	HK6	KTC102003
II	<i>Khoa học tự nhiên (3 TC)</i>			3					
II.1.	KTC103005	TIN1013	Tin học văn phòng	3	25	20	60	HK1	
III	<i>Khoa học xã hội và nhân văn (18 TC)</i>			18					

III.1	Các học phần bắt buộc (12TC)			12					
III.1.1.	KTC102006	LKT1013	Kinh tế vĩ mô	2	20	10	60	HK1	
III.1.2.	KTC102007	LKT1023	Kinh tế vi mô	2	20	10	60	HK3	
III.1.3.	LKT103008	LKT1033	Lịch sử nhà nước và pháp luật	3	35	10	90	HK2	
III.1.4.	LKT103009	LKT1043	Lý luận nhà nước và pháp luật	3	35	10	90	HK1	
III.1.5.	LKT102010	LKT1052	Xây dựng văn bản pháp luật	2	20	10	60	HK4	
III.2	Kiến thức tự chọn (chọn 06/12 tín chỉ sau)			6					
III.2.1.	LKT112011		Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	20	10	60	HK1	
III.2.2.	LKT112012		Xã hội học pháp luật	2	20	10	60	HK1	
III.2.3.	KTC112013		Thống kê cho khoa học xã hội	2	20	10	60	HK1	
III.2.4.	LKT112014		Kỹ năng nghiên cứu và lập luận	2	20	10	60	HK3	
III.2.5.	KTC112015	LKT1062	Nguyên lý kế toán	2	20	10	60	HK1	
III.2.6.	KTC112016	CTR1052	Logic học	2	20	10	60	HK3	KTC103002
III.2.7.	KTC112017	LKT1082	Quản trị học	2	20	10	60	HK3	
IV	Ngoại ngữ không chuyên: Chứng chỉ B1 theo chuẩn Châu Âu & Ngoại ngữ khác theo quyết định của Giám đốc Đại học Huế.			07					
V	GDTC	Giáo dục thể chất (học trong 5 Học kỳ)							
VI	GDQP	Giáo dục quốc phòng (4 Tuần)							
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP								
VII	Kiến thức cơ sở ngành, khối ngành			58					
VII.1.	LKT103018	LKT2023	Luật hiến pháp	3	35	10	90	HK2	
VII.2.	LKT103019	LKT2043	Luật hành chính	3	35	10	90	HK2	LKT103018
VII.3.	LKT103020	LKT2053	Luật hình sự	3	35	10	90	HK3	LKT103018
VII.4.	LKT103021	LKT2063	Luật dân sự 1	3	30	15	90	HK2	LKT103019
VII.5.	LKT103022	LKT2074	Luật dân sự 2	3	30	15	90	HK3	LKT103021
VII.6.	LKT103023	LKT2082	Pháp luật sở hữu trí tuệ	3	30	15	90	HK4	LKT103022
VII.7.	LKT102024	LKT2092	Luật hôn nhân và gia đình	2	20	10	60	HK3	LKT103022
VII.8.	LKT103025	LKT2102	Luật tố tụng hình sự	3	30	15	90	HK5	LKT103020
VII.9.	LKT103026	LKT2114	Luật thương mại 1	3	30	15	90	HK3	LKT103022
VII.10.	LKT103027	LKT2123	Luật thương mại 2	3	30	15	90	HK4	LKT103026
VII.11.	LKT102028	LKT2132	Luật cạnh tranh	2	20	10	60	HK6	LKT103018

VII.12.	LKT103029	LKT2143	Luật lao động	3	30	15	90	HK4	LKT103019
VII.13.	LKT102030	LKT2152	Pháp luật an sinh xã hội	2	20	10	60	HK6	LKT103029
VII.14.	LKT103031	LKT2163	Luật tài chính	3	30	15	90	HK6	LKT103019
VII.15.	LKT103032	LKT2172	Luật ngân hàng	3	30	15	90	HK6	LKT103019
VII.16.	LKT103033	LKT2183	Luật đất đai	3	30	15	90	HK4	LKT103019
VII.17.	LKT102034	LKT2192	Luật môi trường	2	20	10	60	HK5	LKT103019
VII.18.	LKT103035	LKT2203	Luật tổ tụng dân sự	3	30	15	90	HK5	LKT103022
VII.19.	LKT103036	LKT2213	Công pháp quốc tế	3	30	15	90	HK5	LKT103019
VII.20.	LKT103037	LKT2223	Tư pháp quốc tế	3	30	15	90	HK5	LKT103022
VII.21.	LKT102038	LKT2232	Luật thương mại quốc tế	2	20	10	60	HK6	LKT103027
VIII.	Kiểm thức nâng cao, bổ trợ (14TC)			14					
VIII.1	Kiểm thức bắt buộc (6 TC)			6					
VIII.1.1.	LKT102039		Pháp luật kinh doanh bất động sản	2	20	10	60	HK7	
VIII.1.2.	LKT102040		Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng kinh doanh, thương mại	2	20	10	60	HK7	
VIII.1.3.	LKT102041		Quản trị doanh nghiệp theo Luật doanh nghiệp Việt Nam	2	20	10	60	HK7	
VIII.2	Kiểm thức tự chọn (chọn 08 trong 30 TC)			8					
VIII.2.1.	LKT112042		Pháp luật xuất nhập khẩu qua biên giới	2	20	10	60	HK7	
VIII.2.2.	LKT112043		Pháp luật về thương mại hóa tài sản trí tuệ	2	20	10	60	HK7	
VIII.2.3.	LKT112044		Tập quán thương mại và tập quán quốc tế	2	20	10	60	HK7	
VIII.2.4.	LKT112045		Luật Hợp đồng các nước Asean	2	20	10	60	HK7	
VIII.2.5.	LKT112046		Kỹ năng giải quyết tranh chấp lao động và đình công	2	20	10	60	HK7	
VIII.2.6.	LKT112047		Kỹ năng tư vấn và giải quyết tranh chấp hợp đồng trong lĩnh vực dân sự	2	20	10	60	HK7	
VIII.2.7.	LKT112048	LKT3322	Pháp luật về mua bán, sáp nhập doanh nghiệp	2	20	10	60	HK7	
VIII.2.8.	LKT112049	LKT4123	Pháp luật về hợp đồng thương mại quốc tế	2	20	10	60	HK7	
VIII.2.9.	LKT112050		Pháp luật về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất	2	20	10	60	HK7	
VIII.2.10	LKT112051		Pháp luật đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư	2	20	10	60	HK7	

VIII.2.11.	LKT112052	LKT4132	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm	2	20	10	60	HK7	
VIII.2.12.	LKT112053	LKT3432	Pháp luật tài chính doanh nghiệp	2	20	10	60	HK7	
VIII.2.13.	LKT112054	LKT3442	Pháp luật bảo vệ người tiêu dùng	2	20	10	60	HK7	
VIII.2.14.	LKT112055	LKT3452	Pháp luật về thị trường chứng khoán	2	20	10	60	HK7	
VIII.2.15.	LKT112056		Pháp luật về bảo đảm trong hoạt động tín dụng ngân hàng	2	20	10	60	HK7	
C	THỰC TẬP, KIẾN TẬP			4					
IX.1.	LKT102057	LKT2322	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp	2	18	12	60	HK6	
IX.2.	LKT102058	LKT3513	Thực tập tốt nghiệp (Báo cáo thực tập tốt nghiệp)	2		30	60	HK7	
D	KHOA LUẬN TỐT NGHIỆP, THI TỐT NGHIỆP			6					
X.1.	LKT106059	LKT4018	Khoá luận tốt nghiệp	6		90	180	HK8	
	Các học phần thay thế <i>(Lựa chọn trong các chuyên đề tự chọn chưa mở lớp ở HK7)</i> Học phần Tốt nghiệp 1: 2 Học phần Tốt nghiệp 2: 2 Học phần Tốt nghiệp 3: 2			6				HK8	
	Tổng cộng			120					

